

Bản án số: **261/2018/HS-PT**

Ngày: 25/10/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành

Ông Nguyễn Văn Tào

Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 235/TLPT-HS ngày 19 tháng 06 năm 2018 đối với bị cáo: Nguyễn Ngọc S về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2018/HS-ST ngày 10/05/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:

Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 02 tháng 3 năm 1979, tại xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Nơi cư trú trước khi bị bắt: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp trước khi bị bắt: Công chức Địa chính, Xây dựng Ủy ban nhân dân (UBND) xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy K và bà Trần Thị Q; có vợ là Trần Thị B và 02 sinh các năm 2002, 2005; tiền án: Không; tiền sự: Không; là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đang bị đình chỉ sinh hoạt; bị bắt tạm giam ngày 21 tháng 4 năm 2016, hiện tại đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Bình.

Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo, hoặc có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị:

1. Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Lê Minh T, văn phòng luật sư H thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Bình, tham gia bào chữa theo chỉ định (có mặt)

2. Người bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 1, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
2. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1980, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
3. Ông Hoàng Văn S1, sinh năm 1983, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
4. Ông Hoàng T1, sinh năm 1960, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
5. Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1983, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
6. Ông Hoàng Đức T2, sinh năm 1972, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
7. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1980, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
8. Ông Hoàng Xuân Đ, sinh năm 1976, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
9. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1981, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
10. Ông Hoàng Hữu C, sinh năm 1956, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
11. Ông Hoàng V1, sinh năm 1962, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
12. Bà Hoàng Thị T5, sinh năm 1977, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
13. Ông Hoàng Văn C1, sinh năm 1974, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
14. Ông Hoàng Văn L, sinh năm 1982, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
15. Ông Trần Văn T6, sinh năm 1975, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
16. Ông Hoàng Văn T7, sinh năm 1947, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
17. Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1958, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
18. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
19. Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1979, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

20. Ông Hoàng Minh H3, sinh năm 1980, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
21. Ông Hoàng Quế L2, sinh năm 1966, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
22. Ông D Văn Đ, sinh năm 1975, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
23. Ông Hoàng Văn T7, sinh năm 1977, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
24. Bà Hoàng Thị L3, sinh năm 1978, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
25. Ông Hoàng Trọng S, sinh năm 1973, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
26. Ông Hoàng Đức C, sinh năm 1956, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
27. Ông Hoàng Lê V, sinh năm 1987, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
28. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1949, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
29. Ông Phan Xuân T, sinh năm 1989, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 1, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
30. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 1, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
31. Ông Hoàng Tiến D, sinh năm 1991, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
32. Ông Hoàng Xuân V, sinh năm 1974, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
33. Ông Hoàng Văn L, sinh năm 1983, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
34. Ông Nguyễn Cẩm H, sinh năm 1979, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
35. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
36. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1983, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
37. Ông N, sinh năm 1977, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
38. Ông T, sinh năm 1990, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

39. Ông Hoàng Trọng T, sinh năm 1977, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt, có mặt ông Hoàng Hữu T là bố ông T tham gia phiên tòa.

40. Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1979, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình., vắng mặt.

41. Ông Trần Mạnh H, sinh năm 1986, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

42. Bà Trần Thị H, sinh năm 1987, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

43. Bà Trần Thị H, sinh năm 1982, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

44. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1945, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

45. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1983, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

46. Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1980, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

47. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1983, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

48. Bà Trương Thị H, sinh năm 1983, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6 xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

49. Ông Hoàng Tiến Đ, sinh năm 1986, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

50. Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1981, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

51. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1983, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

52. Ông Hoàng Trọng H, sinh năm 1995, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

53. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1954, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

54. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1946, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

55. Ông Hoàng Minh C, sinh năm 1980, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

56. Ông Hoàng Cẩm B, sinh năm 1979, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

57. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1986, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

58. Ông Hoàng Thế T, sinh năm 1975, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt, có mặt bà Hoàng Thị Thùy Linh là vợ ông T tham gia phiên tòa.

59. Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1962, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

60. Ông Hoàng Minh Tuấn, sinh năm 1986, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

61. Ông Hoàng Thanh K, sinh năm 1983, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

62. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1986, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

63. Ông Trần Chí C, sinh năm 1963, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

64. Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1970, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

65. Ông Nguyễn Hải L, sinh năm 1977, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã Xuân Trạch, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1983 (vợ bị hại Hoàng Văn S1) đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

2. Ông Hoàng T1, sinh năm 1960 (bố bị hại Hoàng Thị V), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1970 (chị bị hại Hoàng Đức T2), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1952 (bố bị hại Nguyễn Thị T3), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

5. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1950 (mẹ bị hại Nguyễn Văn T4), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

6. Bà Cao Thị A, sinh năm 1953 (mẹ bị hại Hoàng Thị T5), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

7. Ông Hoàng Thanh Q, sinh năm 1959 (bố bị hại Hoàng Văn L), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

8. Ông Trần Đại N, sinh năm 1950 (bố các bị hại Trần Văn T6, Trần Thị H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

9. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 (anh bị hại Nguyễn Thị L1), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình., có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1946 (mẹ bị hại Hoàng Thị H2), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

11. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1952 (bố các bị hại Hoàng Văn T7, Hoàng Thị L3), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

12. Ông Hoàng T, sinh năm 1953 (bố bị hại Hoàng Lê V), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

13. Ông Phan Văn T, sinh năm 1966 (bố bị hại Phan Văn T), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 1, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

14. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1968 (mẹ bị hại Hoàng Tiến D), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

15. Ông Hoàng Xuân T, sinh năm 1960 (anh bị hại Hoàng Xuân V), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

16. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954 (mẹ bị hại Hoàng Văn L), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

17. Ông Nguyễn Cẩm L, sinh năm 1950 (bố bị hại Nguyễn Cẩm H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

18. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1957 (anh bị hại Nguyễn Văn T), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

19. Ông Hoàng Minh Q, sinh năm 1974 (anh bị hại Hoàng Thị H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

20. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972 (anh bị hại N), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

21. Bà Nguyễn Thị Xoan (mẹ bị hại T), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

22. Ông Hoàng Hữu T, sinh năm 1948 (bố bị hại Hoàng Trọng T), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

23. Ông Hoàng Xuân L, sinh năm 1948 (bố bị hại Hoàng Văn K), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

24. Bà Hoàng Thị K, sinh năm 1957 (mẹ bị hại Trần Mạnh H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

25. Ông Trần Xuân H, sinh năm 1953 (bố bị hại Trần Thị H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

26. Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1944 (bố bị hại Nguyễn Thị Y), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

27. Ông Hoàng D, sinh năm 1954 (bố bị hại Hoàng Văn Q), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

28. Ông Hoàng Xuân L, sinh năm 1948 (bố bị hại Hoàng Thị T), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình., vắng mặt.

29. Bà Hoàng Thị R, sinh năm 1954 (mẹ bị hại Hoàng Thị H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

30. Bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1962 (mẹ bị hại Hoàng Tiến Đ), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
31. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1947 (bố bị hại Nguyễn Hữu T), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
32. Ông Phan Anh T, sinh năm 1979 (con rể bị hại Hoàng Trọng H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
33. Ông Hoàng C, sinh năm 1944 (bố bị hại Hoàng Minh C), cư trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
34. Ông Hoàng T, sinh năm 1953 (bố bị hại Hoàng Cẩm B), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
35. Ông Hoàng Đình T, sinh năm 1964 (bố bị hại Hoàng Văn T), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình., có mặt.
36. Bà Hoàng Thị Thuỳ L, sinh năm 1964 (vợ bị hại Hoàng Thế T), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
37. Đại diện gia đình ông Hoàng Xuân L, (đã chết) có bị hại Hoàng Minh T, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
38. Ông Hoàng Văn Đ (Hoàng Đ), sinh năm 1964, (nguyên Chủ tịch UBND xã H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
39. Ông Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1976 (Kế toán UBND xã H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, đơn xin xét xử vắng mặt.
40. Bà Trần Thị S, sinh năm 1975 (Thủ quỹ UBND xã H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
41. Ông Phan Thanh H, sinh năm 1960 (cán bộ Văn phòng UBND xã H), cư trú tại: Thôn 1, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, đơn xin xét xử vắng mặt.
42. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1970 (cán bộ Tư pháp UBND xã H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
43. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1964 (cán bộ Văn phòng UBND xã H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt
44. Ông Trần Xuân H, sinh năm 1985, Giám đốc Công ty TNHH TM DL Hải Việt, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
45. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1987, Công ty TNHH TM DL H, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
46. Bà Phan Thị H, sinh năm 1963, Giám đốc Công ty TNHH Trang Vân, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tiểu khu 10, thị trấn L, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

47. Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1968, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn Phúc Tự Đông, xã Đại Trạch, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

48. Bà Trần Thị N, sinh năm 1967, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã L Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, đơn xin xét xử vắng mặt.

49. Ông Trương Viết A, sinh năm 1970, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

50. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1974, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn Dài, xã Vạn Trạch, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

51. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1964, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tiểu khu 9, thị trấn L, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

52. Ông Trần Đình N, sinh năm 1964, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

53. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

54. Ông Trần S, sinh năm 1978, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

55. Ủy ban nhân dân xã H, huyện B: Ông Hoàng Q Trung, Chủ tịch UBND xã H, người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

56. Ông Ngô Xuân Thi, sinh năm 1954, đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn 2, Xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình (được UBND xã H hợp đồng đưa công văn từ năm 2011 - 2016), vắng mặt.

57. Ông Nguyễn Duy Khanh, sinh năm 1948, đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn 5, Xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, (bố bị cáo Nguyễn Ngọc S), có mặt.

58. Bà Trần Thị B, sinh năm 1979, đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn 5, Xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, (vợ bị cáo Nguyễn Ngọc S), có mặt.

59. Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm 1980, cư trú tại Thôn 5 xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người tiến hành tố tụng khác được triệu tập đến tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Thế, Điều tra viên, cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Bình (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sau khi Nguyễn Ngọc S được bổ nhiệm làm Công chức địa chính, Xây dựng UBND xã H, huyện B theo Quyết định số 5126/QĐ-CT ngày 24 - 11 - 2005 của UBND huyện B, trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến tháng 4 năm 2016, Nguyễn Ngọc S đã lợi dụng công vụ được giao trong việc tiếp nhận đơn của các hộ dân trên địa bàn xã H có nhu cầu xin cấp đất làm nhà ở và xin xét cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, S đã yêu cầu những người có đơn nộp trước tiền sử dụng đất theo từng vị trí đất do Nguyễn Ngọc S tự đặt ra cao hơn mức tiền họ phải nộp theo quy định của Nhà nước khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã trực tiếp nhận tiền của 65 người dân với tổng số tiền **1.663.760.000** đồng với các phiếu thu theo các nội dung “tạm thu tiền cấp đất ở”, “thu tiền sử dụng đất”, “thu tiền cấp đất ở”, sau đó Nguyễn Ngọc S chỉ nộp vào ngân sách Nhà nước **221.053.000** đồng (qua Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện B), số tiền còn lại **1.442.707.000** đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt. Cụ thể Nguyễn Ngọc S đã chiếm đoạt tiền của dân được thể hiện các hình thức như sau:

Nguyễn Ngọc S thu trước tiền sử dụng đất theo đơn của những người dân nộp xin cấp quyền sử dụng đất làm nhà ở, sau khi hoàn chỉnh hồ sơ, người có đơn được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Nguyễn Ngọc S đến Ngân hàng được chỉ định nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách thay cho họ theo Thông báo của Cơ quan Thuế thấp hơn số tiền trước đây S đã thu của họ, phần tiền chênh lệch Nguyễn Ngọc S giữ lại để chiếm đoạt. Có trường hợp người dân đã nộp tiền sử dụng đất cho Nguyễn Ngọc S nhưng sau đó phải đến Ngân hàng được chỉ định nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách theo Thông báo của Cơ quan Thuế, số tiền đã thu trước đó S giữ lại để chiếm đoạt. Cụ thể:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975, ở thôn 1, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà H nộp 25.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho bà H với số tiền 7.860.000 đồng, số tiền còn lại 17.140.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

2. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1980, ở thôn 2, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2010, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông H1 nộp cho S 20.000.000 đồng tiền sử dụng đất; đến tháng 11/2015, Nguyễn Ngọc S yêu cầu ông H1 nộp thêm 20.200.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông H1 với số tiền 10.605.000 đồng, số tiền còn lại 29.595.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

3. Ông Hoàng Văn S1, sinh năm 1980, ở thôn 2, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2010, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông S1 nộp 10.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi có thông báo nộp tiền của Chi cục thuế huyện B, ông S1 tự đi nộp tiền tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng đã thu của ông S1;

4. Ông Hoàng T1, sinh năm 1960, ở thôn 2, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông Hoàng T1 nộp 25.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông T1 với số tiền 150.000 đồng, số tiền còn lại 24.850.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

5. Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1983, ở thôn 2, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà V1 nộp 25.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho bà V1 với số tiền 15.720.000 đồng, số tiền còn lại 9.280.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

6. Ông Hoàng Đức T2, sinh năm 1972 ở thôn 3, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2006, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông Hoàng Đức T2 nộp tiền sử dụng đất. Bà Hoàng Thị L là chị của ông T2 đã nộp cho S 33.333.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông T2 với số tiền 33.330.000 đồng, số tiền còn lại 3.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

7. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1980, ở thôn 3, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2009, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận và yêu cầu bà Nguyễn Thị T3 nộp tiền tiền sử dụng đất. Ông Nguyễn Hữu T là bố của bà T3 đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 18.937.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho bà T3 với số tiền 14.300.000 đồng, số tiền còn lại 4.637.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

8. Ông Hoàng Xuân Đ, sinh năm 1976, ở thôn 3, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2010, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông Đ nộp 12.500.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông Đ với số tiền 8.280.000 đồng, số tiền còn lại 4.220.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

9. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1981, ở thôn 3, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2011, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông T4 nộp tiền sử dụng đất. Bà Hoàng Thị N là mẹ của ông T4 đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông T4 với số tiền 6.288.000 đồng, số tiền còn lại 8.712.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

10. Ông Hoàng Hữu C, sinh năm 1956, ở thôn 3, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông C nộp tiền tiền sử dụng đất. Ông C đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 25.000.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông C với số tiền 75.000 đồng, số tiền còn lại 24.925.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

11. Ông Hoàng V1, sinh năm 1962, ở thôn 3, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông V1

nộp 20.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông V1 với số tiền 105.000 đồng, số tiền còn lại 19.895.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

12. Bà Hoàng Thị T5, sinh năm 1977, ở thôn 4, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2010, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà T5 nộp tiền sử dụng đất. Bà Cao Thị A là mẹ của bà T5 đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 11.800.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho bà T5 với số tiền 7.800.000 đồng, số tiền còn lại 4.000.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

13. Ông Hoàng Văn C1, sinh năm 1974, ở thôn 4, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2011, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông C nộp 19.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông C với số tiền 11.050.000 đồng, số tiền còn lại 7.950.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

14. Ông Hoàng Văn L, sinh năm 1982, ở thôn 4, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2011, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông L nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Thanh Q là bố của ông L đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 16.200.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông L với số tiền 11.004.000 đồng, số tiền còn lại 5.196.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

15. Ông Trần Văn T6, sinh năm 1977, ở thôn 4, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2012, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông T6 nộp tiền sử dụng đất. Ông Trần Đại N là bố của ông T6 đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 14.000.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi có Thông báo nộp tiền của Chi cục thuế huyện B, ông Trần Đại N đã tự đi nộp tiền tiền sử dụng đất thay cho ông T6. Nguyễn Ngọc S đã chiếm đoạt 14.000.000 đồng đã thu của ông N;

16. Ông Hoàng Văn T7, sinh năm 1947, ở thôn 4, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2014, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông T7 nộp 25.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi có Thông báo nộp tiền của Chi cục thuế huyện B ông T7 tự đi nộp tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã chiếm đoạt 25.000.000 đồng đã thu của ông T7;

17. Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1958, ở thôn 5, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2010, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà H2 nộp 15.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho bà H2 với số tiền 134.000 đồng, số tiền còn lại 14.866.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

18. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968, ở thôn 6, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2003, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà L nộp tiền sử dụng đất. Ông Nguyễn Văn T là anh trai bà L đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 32.000.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho bà L với số tiền 135.000 đồng, số tiền còn lại 31.865.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

19. Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1979, ở thôn 6, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2010, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà H2 nộp tiền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị L là mẹ của bà H2 đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 19.000.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho bà H2 với số tiền 12.930.000 đồng, số tiền còn lại 6.070.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

20. Ông Hoàng Minh H3, sinh năm 1980, ở thôn 6, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông H3 nộp 20.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông H3 với số tiền 10.605.000 đồng, số tiền còn lại 9.395.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

21. Ông Hoàng Quế L2, sinh năm 1966, ở thôn 7, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông L2 nộp 75.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông L2 với số tiền 105.000 đồng, số tiền còn lại 74.895.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

22. Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1975, ở thôn 7, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông Đ nộp 80.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông Đ với số tiền 11.141.000 đồng, số tiền còn lại 68.859.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

23. Ông Hoàng Văn T7, sinh năm 1977, ở thôn 8, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2006, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông T nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Văn T là bố của ông T đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 33.330.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông T với số tiền 31.996.000 đồng, số tiền còn lại 1.334.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

24. Bà Hoàng Thị L3, sinh năm 1978, ở thôn 8, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2010, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà L3 nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Văn T là bố của bà L3 đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 19.000.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho bà L3 với số tiền 13.600.000 đồng, số tiền còn lại 5.400.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

25. Ông Hoàng Trọng S, sinh năm 1973, ở thôn 8, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2009, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông S nộp 25.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi có Thông báo nộp tiền của Chi cục thuế huyện B ông Hoàng Trọng S tự đi nộp tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã chiếm đoạt 25.000.000 đồng đã thu của ông S;

26. Ông Hoàng Đức C, sinh năm 1956, ở thôn 8, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2010, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông C nộp 19.200.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông C với số tiền 105.000 đồng, số tiền còn lại 19.095.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

27. Ông Hoàng Lê V, sinh năm 1987, ở thôn 8, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2010, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận và rồi yêu cầu ông V nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng T là bố của ông V đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 19.000.000 đồng. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho ông V với số tiền 13.600.000 đồng số tiền còn lại 5.400.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

28. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1953, ở thôn 8, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận và yêu cầu bà N nộp 25.000.000 đồng tiền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp đi nộp tiền sử dụng đất thay cho bà N với số tiền 135.000 đồng, số tiền còn lại 24.865.000 đồng Nguyễn Ngọc S chiếm đoạt;

* Nguyễn Ngọc S thu trước tiền sử dụng đất của những người dân có đơn xin cấp đất làm nhà ở, đã làm các thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ nhưng không được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận vì những người này không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, số tiền đã thu S không trả lại cho họ mà giữ lại để chiếm đoạt, cụ thể:

1. Ông Phan Văn T, sinh năm 1989, ở thôn 1, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2012, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông T nộp tiền sử dụng đất. Ông Phan Văn T là bố của ông Phan Văn T đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 18.700.000 đồng;

2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967, ở thôn 1, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông Suốt nộp tiền sử dụng đất. Ông Suốt đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 25.000.000 đồng;

3. Ông Hoàng Tiến D, sinh năm 1991, ở thôn 2, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2011, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông D

nộp tiền sử dụng đất. Bà Hoàng Thị N là mẹ của ông D đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 6.000.000 đồng; đến tháng 9/2012, S tiếp tục yêu cầu ông D nộp thêm tiền nên bà Hoàng Thị N tiếp tục nộp thêm cho S 12.500.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Ngọc S thu là 18.500.000 đồng;

4. Ông Hoàng Xuân V, sinh năm 1974, ở thôn 2, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2012, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông V nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Xuân T là anh trai ông V đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000 đồng;

5. Ông Hoàng Văn L, sinh năm 1983, ở thôn 2, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông L nộp tiền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị H là mẹ ông L đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 25.000.000 đồng;

6. Ông Nguyễn Cẩm H, sinh năm 1979, ở thôn 3, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2009, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông H nộp tiền sử dụng đất. Ông Nguyễn Cẩm L là bố ông H đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000 đồng; đến tháng 12/2013, S yêu cầu ông H nộp thêm tiền nên ông L đã nộp thêm cho S 10.000.000 đồng. Tổng số tiền S đã thu là 25.000.000 đồng;

7. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975, ở thôn 3, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2012, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông T nộp tiền sử dụng đất. Bà Hoàng Thị Mai là chị dâu ông T đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 5.000.000 đồng; ngày 18/01/2012 ông Nguyễn Thanh V là anh trai ông T tiếp tục nộp cho Nguyễn Ngọc S 10.000.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Ngọc S đã thu là 15.000.0000 đồng;

8. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1983, ở thôn 3, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2012, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà H nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Minh Q là anh bà H đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 37.600.000 đồng;

9. Ông N, sinh năm 1977, ở thôn 3, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2012, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông N nộp tiền sử dụng đất. Ông Nguyễn Văn H là anh ông N đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000 đồng;

10. Ông T, sinh năm 1990, ở thôn 3, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2014, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông T nộp tiền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị X là vợ ông T đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 8.800.000 đồng;

11. Ông Hoàng Trọng T, sinh năm 1977, ở thôn 4, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2003, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận và yêu cầu ông T nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Hữu T là bố của ông T đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 10.000.000 đồng; đến tháng 01/2011 Nguyễn Ngọc S tiếp tục yêu cầu ông T nộp

thêm tiền nên ông T nộp thêm cho Nguyễn Ngọc S 5.000.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Ngọc S thu là 15.000.000 đồng;

12. Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1979, ở thôn 4, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2009, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông K nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Xuân L là bố của ông K đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 4.000.000 đồng; đến năm 2010, Nguyễn Ngọc S tiếp tục yêu cầu ông K nộp thêm tiền nên ông L đã nộp thêm cho Nguyễn Ngọc S 18.300.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Ngọc S thu là 22.300.000 đồng;

13. Ông Trần Mạnh H, sinh năm 1986, ở thôn 4, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2009, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông H nộp tiền sử dụng đất. Bà Hoàng Thị K, mẹ ông H đã nộp cho S 15.310.000 đồng;

14. Bà Trần Thị H, sinh năm 1987, ở thôn 4, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2011, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà H nộp tiền sử dụng đất. Ông Trần Xuân H là bố bà H đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 7.000.000 đồng; Nguyễn Ngọc S yêu cầu bà H nộp thêm tiền nên ông Hữu tiếp tục nộp cho Nguyễn Ngọc S 3.000.000 đồng; sau đó Nguyễn Ngọc S tiếp tục yêu cầu bà H nộp thêm tiền nên ông Hữu tiếp tục nộp cho S 5.000.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Ngọc S đã thu của ông Hữu là 15.000.000 đồng;

15. Bà Trần Thị H, sinh năm 1987, ở thôn 4, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2012, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà H nộp tiền sử dụng đất. Ông Trần Đại N, bố bà H đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 24.600.000 đồng;

16. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1945, ở thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà Hoàng Thị L nộp tiền sử dụng đất. Bà Hoàng Thị L đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 25.000.000 đồng;

17. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1983, ở thôn 5, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2011, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà Y nộp tiền sử dụng đất. Ông Nguyễn Xuân M, bố bà Y đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 5.000.000 đồng;

18. Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1980, ở thôn 5, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2016, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông Quân nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng D, bố ông Quân đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 50.000.000 đồng;

19. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1985, ở thôn 6, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2010, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà T nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Xuân L, bố bà T đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000 đồng;

20. Bà Trương Thị H, sinh năm 1983, ở thôn 6, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2010, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà H nộp tiền sử dụng đất. Bà Trương Thị H đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 20.000.000 đồng;

21. Ông Hoàng Tiến Đ, sinh năm 1986, ở thôn 6, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2011, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông Đ nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Tiến Đ đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000 đồng;

22. Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1981, ở thôn 6, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2011, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông D nộp tiền sử dụng đất. Anh Hoàng Văn D đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000 đồng;

23. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1983, ở thôn 6, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2012, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông T nộp tiền sử dụng đất. Ông Nguyễn Hữu T, bố ông T đã nộp cho S 15.000.000 đồng; đến tháng 01/2013, S yêu cầu ông T nộp thêm tiền nên ngày 15/01/2013, ông T đã nộp thêm cho S 10.700.000 đồng. Tổng số tiền ông Nguyễn Hữu T đã nộp cho S là 25.700.000 đồng;

24. Ông Hoàng Trọng H, sinh năm 1955, ở thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông Hoàng Trọng H nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Trọng H đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 22.000.000 đồng.

25. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1954, ở thôn 6, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà S nộp tiền sử dụng đất. Bà Hoàng Thị S đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 25.000.000 đồng;

26. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1946, ở thôn 6, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2015, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn, rồi yêu cầu bà L nộp tiền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị L đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 80.000.000 đồng;

27. Ông Hoàng Minh C, sinh năm 1980, ở thôn 8, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2012, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông C nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng C, bố ông C đã nộp cho S 35.000.000 đồng;

28. Bà Hoàng Cẩm B, sinh năm 1979, ở thôn 8, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2012, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu bà B nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng T, bố bà B đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 31.500.000 đồng;

29. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1986, ở thôn 8, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận và yêu cầu ông T nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Đình T, bố ông T đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 27.600.000 đồng;

30. Ông Hoàng Thế T, sinh năm 1975, ở thôn 8, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông T nộp tiền sử dụng đất. Bà Hoàng Thị Thùy L, vợ ông Hoàng Thế T đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 35.000.000 đồng;

31. Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1962, ở thôn 2, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2013, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông N nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Văn N đã nộp cho S 25.000.000 đồng;

32. Ông Hoàng Minh T, sinh năm 1986, ở thôn 5, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2012, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông Tuấn nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Xuân L, bố ông T đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 10.000.000 đồng; đến tháng 3/2015, Nguyễn Ngọc S yêu cầu ông Tuấn nộp thêm tiền nên ông L tiếp tục nộp cho Nguyễn Ngọc S 30.250.000 đồng. Tổng số tiền ông Hoàng Xuân L đã nộp cho Nguyễn Ngọc S là 40.250.000 đồng;

33. Ông Hoàng Thanh K, sinh năm 1983, ở thôn 5, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2015, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông K nộp tiền sử dụng đất. Ông Hoàng Thanh K đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 55.000.000 đồng;

34. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1986, ở thôn 2, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2011, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông T nộp tiền sử dụng đất. Ngày 04/01/2012, Ông T đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000 đồng. Sau khi thu tiền, Nguyễn Ngọc S đã tự ý giao cho ông T một mảnh đất tại Thôn 2, xã H. Hiện tại ông T không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã chiếm đoạt của ông T số tiền 15.000.000đ;

35. Ông Trần Chí C, sinh năm 1961, ở thôn 7, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2014, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông C nộp tiền sử dụng đất. Ông Trần Chí T, anh trai ông C đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 35.000.000 đồng, Nguyễn Ngọc S đã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C. Hiện tại ông C chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã chiếm đoạt của ông C số tiền 35.000.000đ;

36. Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1970, ở thôn 8, xã H, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2014, Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông H nộp tiền sử dụng đất. Ngày 09/10/2015, Ông H đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 42.900.000 đồng. Sau khi thu tiền, Nguyễn Ngọc S đã tự ý giao cho ông H một mảnh đất tại Thôn 7, xã H. Hiện tại ông H không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã chiếm đoạt của ông H số tiền 42.900.000đ;

37. Ông Nguyễn Hải L, sinh năm 1977, trú tại thôn 2, xã Xuân Trạch, huyện B, có đơn xin cấp đất nộp từ năm 2011 (tại thời điểm nộp đơn, ông L có hộ khẩu tại Thôn 6, xã H), Nguyễn Ngọc S đã tiếp nhận đơn và yêu cầu ông L nộp tiền sử dụng đất. Ngày

20/01/2012, Ông L đã nộp cho Nguyễn Ngọc S 10.000.000 đồng. Hiện tại ông L không được cấp đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyễn Ngọc S đã chiếm đoạt của ông L số tiền 10.000.000đ.

Tổng số tiền Nguyễn Ngọc S đã chiếm đoạt là 1.442.707.000 đồng, Nguyễn Ngọc S khai báo đã sử dụng vào những việc khác nhau theo chỉ đạo của ông Hoàng Văn Đ, nguyên là Chủ tịch UBND xã H, kết quả điều tra xác định:

Nguyễn Ngọc S cho các cá nhân hợp đồng thi công các công trình trên địa bàn xã H mượn, ứng tổng số tiền 337.475.000 đồng và hai cá nhân khác mượn 13.000.000 đồng gồm:

Cho bà Phan Thị H ứng, nhận số tiền tổng cộng 155.500.000 đồng. Ngày 29 - 01 - 2008 bà Phan Thị H nhận tại Nguyễn Ngọc S 100.000.000 đồng, khi nhận bà Phan Thị H viết vào sổ tay của Nguyễn Ngọc S nhưng không ghi cụ thể lý do nhận tiền theo việc gì; ngày 24 - 6 - 2008 nhận tại Nguyễn Ngọc S 5.000.000 đồng, bà Phan Thị H viết giấy với nội dung nhận tiền máy làm đường. Bà Phan Thị H và Nguyễn Ngọc S trình bày: Số tiền trên bà Phan Thị H ứng tại Nguyễn Ngọc S để thi công phát quang, mở rộng một số tuyến đường trên địa bàn xã H. Kết quả điều tra xác định: Bà Phan Thị H là Giám đốc Công ty TNHH T, từ năm 2005 đến 2010 có sử dụng máy móc, máy ủi để phát quang, mở rộng một số tuyến đường tại địa bàn xã H. Nguyễn Ngọc S chỉ được phân công giám sát thi công theo chức năng, nhiệm vụ của Công chức Địa chính - Xây dựng. Nguyễn Ngọc S không liên quan đến quản lý tài chính, ngân sách của UBND xã H và không đưa ra được các hồ sơ, tài liệu chứng minh về trách nhiệm của mình liên quan đến thu, nhận quản lý trong chi tiêu tiền quỹ của công.

Ngày 20 - 4 - 2010, bà Phan Thị H làm tờ trình xin thanh toán tiền máy thi công năm 2010, ông Hoàng Văn Đ đã ký duyệt nội dung “duyet tạm giải quyết 15.500.000 đồng”. Bà Phan Thị H đã không làm thủ tục với Kế toán và Thủ quỹ để được nhận tiền theo nguyên tắc chi ứng và thanh quyết toán tài chính. Ngày 15 - 7 - 2010, Nguyễn Ngọc S đã giao số tiền 15.500.000 đồng cho bà Phan Thị H và nhận tờ trình xin thanh toán đã được ông Hoàng Văn Đ ghi duyệt tạm giải quyết. Nguyễn Ngọc S không chứng minh được đó là phần hành công việc, nhiệm vụ công chức của mình.

Đối với khoản tiền 35.000.000 đồng mà ông Hoàng Văn Đ ký duyệt giao cho bà Phan Thị H nhận ngày 02 - 02 - 2008. Kết quả điều tra xác định: Bà Phan Thị H tham gia thi công đường MH có gặp xin ông Hoàng Văn Đ giúp đỡ để ứng tiền phục vụ công việc. Ông Hoàng Văn Đ trình bày và được Nguyễn Ngọc S thừa nhận trước đó ông có đưa cho Nguyễn Ngọc S nhận 02 lần tổng số tiền 34.000.000 đồng. Ông Hoàng Văn Đ đã cho bà Phan Thị H mượn số tiền này tại Nguyễn Ngọc S. Ông Hoàng Văn Đ khẳng định đó là tiền cá nhân; Nguyễn Ngọc S cho rằng đó là tiền thu của người dân, nhưng không đưa ra được tài liệu và lý giải để chứng minh tiền thu của ai hay từ nguồn nào mà ông Hoàng Văn Đ có để

giao cho Nguyễn Ngọc S. T thuận giữa Nguyễn Ngọc S với ông Hoàng Văn Đ thống nhất ghi duyệt 35.000.000 đồng cho bà Phan Thị H nhận là cho tròn số.

Kết quả điều tra bổ sung xác định: Từ năm 2006 đến năm 2010, bà Phan Thị H có hợp đồng bằng miệng với ông Hoàng Văn Đ (Hoàng Đức), Chủ tịch UBND xã H để làm một số công trình trên địa bàn xã H, nhưng thời gian đã lâu nên bà Phan Thị H không nhớ cụ thể hợp đồng bằng miệng để thi công công trình cụ thể nào. Trong quá trình thi công Nguyễn Ngọc S là người giám sát và bà Phan Thị H có ứng tiền tại Nguyễn Ngọc S phục vụ thi công công trình, sau khi hoàn thành công việc, bà Phan Thị H thấy khối lượng công việc đã làm tương đương với số tiền đã ứng và không có ai có yêu cầu gì nên bà Phan Thị H không lập hồ sơ thanh quyết toán các công việc đã làm mà tự trừ vào số tiền đã được ứng.

Đối với khoản tiền 50.000.000 đồng Nguyễn Ngọc S cho ông Nguyễn Xuân T mượn ngày 05 - 02 - 2016: Cuối năm 2015, mái Chợ xã H bị hư hỏng, UBND xã H chủ trương sửa chữa mái chợ, giao cho Nguyễn Ngọc S thuê thợ và giám sát thi công. Nguyễn Ngọc S đã thuê ông Nguyễn Xuân T, ở xã Đại Trạch, huyện B, tỉnh Quảng Bình thi công sửa chữa mái chợ, không làm văn bản hợp đồng. Đến nay công trình sửa chữa đã hoàn thành, UBND xã H đang lập hồ sơ chưa quyết toán cho công trình. Kế toán, Thủ quỹ và người có trách nhiệm quyết định chi ngân sách ở xã không chấp nhận khoản tiền 50.000.000 đồng do Nguyễn Ngọc S giao cho ông Nguyễn Xuân T.

Đối với khoản tiền 30.000.000 đồng Nguyễn Ngọc S cho bà Trần Thị N ứng: Năm 2009, UBND xã H hợp đồng với ông Nguyễn Đình D (ông D là chồng bà Trần Thị N) ở xã L Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình thi công giải tỏa, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã H. Trong quá trình thi công, ngày 07 - 8 - 2010, bà Trần Thị N có giấy xin ứng 30.000.000 đồng, ông Hoàng Văn Đ đã ký duyệt cho ứng, bà Trần Thị N đã không gặp Kế toán và Thủ quỹ để giải quyết việc ứng theo thủ tục quy định mà đã gặp Nguyễn Ngọc S rồi được Nguyễn Ngọc S giao số tiền 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà Trần Thị N trình bày: “tôi xin ứng tiền từ Ông Đ được Ông Đ duyệt ứng và báo tới S lấy”. Tuy nhiên quá trình điều tra bổ sung, bà Trần Thị N khai lại và khẳng định ngày 07 - 8 - 2010 bà Trần Thị N nhận 30.000.000 đồng từ Nguyễn Ngọc S không có ai chỉ đạo, ông Hoàng Văn Đ không chỉ đạo bà Trần Thị N xuống gặp Nguyễn Ngọc S lấy tiền.

Đối với khoản tiền 30.000.000 đồng Nguyễn Ngọc S giao cho ông Trương Viết A được thể hiện: Ngày 8 - 8 - 2015, Nguyễn Ngọc S đã cho ông Trương Viết A là nhà thầu thi công đường nông thôn ở xã H mượn 30.000.000 đồng. Hồ sơ lưu trữ liên quan đến nội dung công việc, tài liệu chứng từ theo dõi công trình tại UBND xã H không thể hiện việc UBND xã H giao tiền cho Nguyễn Ngọc S và

không có chủ trương chỉ đạo việc Nguyễn Ngọc S giao cho ông Trương Viết A mượn tiền.

Đối với khoản tiền 26.000.000 đồng Nguyễn Ngọc S đưa cho ông Nguyễn Văn V: Tháng 8 - 2014, ông Nguyễn Văn V, ở xã Vạn Trạch, huyện B, tỉnh Quảng Bình thi công đắp bờ và đào mương, làm đường nội đồng Cửa Rào thuộc địa bàn Thôn 5, xã H. Nguyễn Ngọc S là người trực tiếp thuê rồi giải quyết cho ông Nguyễn Văn V ứng 26.000.000 đồng tiền công. Tuy nhiên, Nguyễn Ngọc S không có trách nhiệm thuê người thi công và không có thẩm quyền trong việc tiếp nhận kinh phí, chi ứng hoặc thanh quyết toán; Nguyễn Ngọc S cũng không xuất trình được tài liệu chứng minh việc Nguyễn Ngọc S là người được giao nhiệm vụ thuê người thi công và thanh quyết toán tiền công cho công trình này.

Đối với khoản tiền 10.000.000 đồng Nguyễn Ngọc S cho bà Nguyễn Thị Kim H nhận: Ngày 30 - 01 - 2008, Nguyễn Ngọc S cho bà Nguyễn Thị Kim H, ở Tiểu khu 9, thị trấn L, huyện B, tỉnh Quảng Bình nhận 10.000.000 đồng, khi nhận tiền bà Nguyễn Thị Kim H viết vào cuốn sổ tay của Nguyễn Ngọc S nhưng không ghi rõ nội dung nhận tiền để làm gì. Nguyễn Ngọc S trình bày số tiền đưa cho bà Nguyễn Thị Kim H là tiền mua gạch cho UBND xã H. Hồ sơ lưu trữ của UBND xã H không thể hiện việc giao dịch mua bán gạch giữa UBND xã H và bà Nguyễn Thị Kim H.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13 tháng 12 năm 2017, bà Nguyễn Thị Kim H trình bày việc nhận tiền 10.000.000 đồng từ Nguyễn Ngọc S vào ngày 30 - 01 - 2008 là do ông Hoàng Văn Đ chỉ đạo bà đến nhận tại Nguyễn Ngọc S. Quá trình điều tra bổ sung bà Nguyễn Thị Kim H khai lại và khẳng định ngày 30 - 01 - 2008 bà Nguyễn Thị Kim H nhận 10.000.000 đồng từ Nguyễn Ngọc S không có ai chỉ đạo, ông Hoàng Văn Đ không chỉ đạo bà Nguyễn Thị Kim H nhận tiền tại Nguyễn Ngọc S.

Đối với khoản tiền 35.975.000 đồng Nguyễn Ngọc S cho các ông Trần Đình N, Trần S và Nguyễn Văn Đ nhận: Để chuẩn bị cho vụ Đông Xuân năm 2015 - 2016, UBND xã H có chủ trương đắp đập Bến Táng ở Thôn 8, xã H, UBND xã giao cho Nguyễn Ngọc S thuê người làm và giám sát. Nguyễn Ngọc S đã thuê ông Trần Đình N, ông Trần S, đều ở Thôn 4, xã H và ông Nguyễn Văn Đ, ở Thôn 8, xã T, huyện B thi công. Sau khi thi công Nguyễn Ngọc S cho ông Trần Đình N nhận 3.620.000 đồng, cho ông Trần S nhận 3.990.000 đồng và cho ông Nguyễn Văn Đ nhận 28.365.000 đồng. Đến nay, UBND xã H đang lập hồ sơ để quyết toán cho công trình. Nguyễn Ngọc S không có chức năng duyệt chi ứng, thanh quyết toán các khoản tiền hợp đồng thi công công trình nêu trên và Nguyễn Ngọc S không xuất trình được tài liệu chứng minh UBND xã H chỉ đạo S cho các cá nhân thi công ứng, mượn tiền.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13 tháng 12 năm 2017, ông Trần Đình N khai báo việc nhận tiền ở Nguyễn Ngọc S khi thi công công trình Bến Táng ở xã H có

sự chỉ đạo của ông Hoàng Văn Đ, quá trình điều tra bổ sung lần thứ hai, ông Trần Đình N khẳng định không có sự chỉ đạo của ông Hoàng Văn Đ. Ông Trần Đình N trình bày: Việc ông Ngân khai báo trước phiên tòa là do trước đây ông có hợp đồng thi công cho xã một số công trình khác, có gặp ông Hoàng Văn Đ hỏi thanh toán tiền thì ông Hoàng Văn Đ nói là “ai gọi thì người đó trả tiền”, ông Trần Đình N nghĩ lần này cũng như vậy nên ông Ngân đã khai trước phiên tòa là do được ông Hoàng Văn Đ chỉ đạo. Ông Trần Đình N khẳng định thực tế là ông Hoàng Văn Đ không chỉ đạo ông Trần Đình N nhận tiền tại Nguyễn Ngọc S vào ngày 06 - 02 - 2016.

Ngày 12 - 02 - 2010, cho anh Phan Thanh H, cán bộ Văn phòng UBND xã H mượn 3.000.000 đồng; cho anh Nguyễn Ngọc K, Kế toán UBND xã H mượn 10.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện việc giám sát thi công các công trình trên địa bàn xã H, Nguyễn Ngọc S không được giao tiếp nhận, giữ tiền từ bất kỳ một nguồn thu nào và chi ứng, tạm ứng, thanh toán cho những cá nhân thi công bất kỳ một khoản kinh phí nào thuộc ngân sách địa phương. Việc Nguyễn Ngọc S giao tiền cho những cá nhân thi công ứng, mượn là quan hệ dân sự giữa Nguyễn Ngọc S là người giám sát thi công với người chịu trách nhiệm thi công; hai bên thỏa thuận với nhau không theo thủ tục, nguyên tắc quản lý tài chính ngân sách của UBND xã H nên không có cơ sở để kết luận Nguyễn Ngọc S chi ứng, cho mượn tiền là vì việc công, không có tài liệu chứng minh ông Hoàng Văn Đ đã chỉ đạo và cá nhân ông Hoàng Văn Đ không thừa nhận đã chỉ đạo Nguyễn Ngọc S cho ứng, mượn tiền như S khai.

Nguyễn Ngọc S khai nhiều lần đưa tiền cho ông Hoàng Văn Đ, nguyên Chủ tịch UBND xã H với tổng số tiền 803.500.000 đồng. Cho Công ty TNHH thương mại và dịch vụ du lịch Hải Việt ứng 170.910.000 đồng; cho chị Trần Thị S, Thủ quỹ UBND xã H mượn 102.000.000 đồng.

Việc Nguyễn Ngọc S khai nhiều lần đưa tiền cho ông Hoàng Văn Đ, Chủ tịch UBND xã H với tổng số tiền 803.500.000 đồng, nhưng không xuất trình được tài liệu, bút tích giao nhận tiền; ông Hoàng Văn Đ không thừa nhận đã nhận số tiền 803.500.000 đồng từ Nguyễn Ngọc S. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành các biện pháp điều tra và đối chất giữa Nguyễn Ngọc S với ông Hoàng Văn Đ, nhưng không có kết quả và không thu thập được chứng cứ chứng minh việc ông Hoàng Văn Đ đã nhận 803.500.000 đồng từ Nguyễn Ngọc S.

Việc Nguyễn Ngọc S giao cho Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Du lịch Hải Việt số tiền 170.910.000 đồng, không có cơ sở để xác định ông Hoàng Văn Đ, Chủ tịch UBND xã H có ý kiến chỉ đạo. Công ty TNHH thương mại và dịch vụ du lịch Hải Việt thừa nhận đã nhận tiền từ Nguyễn Ngọc S, nhưng Kế toán và Thủ quỹ khai khi thanh quyết toán chi phí chuyển đi du lịch, UBND xã H1 Tạch đã thanh toán khoản này cho Nguyễn Ngọc S và thu lại biên nhận gốc của

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ du lịch H, quá trình điều tra Nguyễn Ngọc S không thừa nhận đã nhận lại số tiền này. Cơ quan điều tra đã tiến hành các biện pháp điều tra và tiến hành đối chất giữa Nguyễn Ngọc S với chị Trần Thị S, Thủ quỹ UBND xã H; giữa Nguyễn Ngọc S với anh Nguyễn Ngọc K, Kế toán UBND xã H, kết quả cuộc đối chất và tài liệu thu thập được không có cơ sở để xác định Nguyễn Ngọc S chưa nhận lại số tiền này.

Việc Nguyễn Ngọc S nhiều lần cho chị Trần Thị S, Thủ quỹ UBND xã H mượn tổng số tiền 102.000.000 đồng, không có cơ sở để xác định có chỉ đạo của L đạo UBND xã H nên đó là quan hệ cá nhân. Chị Trần Thị S khai đã trả lại cho Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Ngọc S không thừa nhận đã nhận lại số tiền này. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa Nguyễn Ngọc S với chị Trần Thị S, đồng thời thu thập 03 giấy nhận tiền mà S viết khi nhận tiền từ chị Trần Thị S, do đó mặc dù Nguyễn Ngọc S không thừa nhận đã nhận lại tiền nhưng có cơ sở để xác định Nguyễn Ngọc S đã nhận lại số tiền 102.000.000 đồng từ chị Trần Thị S.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu thập các Thông báo thu tiền đất có dấu của UBND xã H và chữ ký của ông Hoàng Văn Đ tại Mục “TM.UBND xã - Chủ tịch”, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành xác minh tại Văn thư của UBND xã H, xác nhận không đóng dấu các Thông báo này, không thể hiện trong sổ theo dõi đóng dấu Công văn đi của UBND xã, không có văn bản gốc nào lưu trữ tại Văn thư. Trong quá trình điều tra, Nguyễn Ngọc S khai nhận chữ ký tại các Thông báo nêu trên là do ông Hoàng Văn Đ, Chủ tịch UBND xã H ký; Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành giám định chữ ký tại các Thông báo nêu trên. Tại bản kết luận giám định số 1068/GĐ-PC54, ngày 17 - 11 - 2016; Bản kết luận giám định số 768/GĐ-PC54, ngày 01 - 9 - 2017 và Bản kết luận giám định số 199/PC54, ngày 02 - 02 - 2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình kết luận: Chữ ký tại các Thông báo về việc nộp tiền cấp đất ở là chữ ký được hình thành bằng phương pháp sao in (photo), nên không có căn cứ kết luận chữ ký tại các Thông báo là do ông Hoàng Văn Đ ký.

Đối với 03 bản photo Giấy nhận tiền đề các ngày 17 - 01 - 2006; 18 - 01 - 2006 ; 26 - 01 - 2006 do chị Trần Thị B là vợ của Nguyễn Ngọc S giao nộp: Chị Trần Thị B trình bày: 03 bản photo giấy nhận tiền nêu trên là tài liệu Nguyễn Ngọc S cất giữ tại nhà nên chị đã tìm thấy và giao nộp cho Cơ quan điều tra; chị Trần Thị B không biết về nguồn gốc của 03 bản photo đó cũng như bản gốc của 03 bản này ở đâu. Nguyễn Ngọc S khai báo 03 bản photo giấy nhận tiền nêu trên là có bản gốc, bản gốc đó Nguyễn Ngọc S đã giao cho ông Hoàng Văn Đ trước khi bị bắt, việc giao nhận không có giấy tờ và không có ai chứng kiến. Ông Hoàng Văn Đ trình bày: Ông không nhận các giấy tờ là bản gốc nêu trên từ Nguyễn Ngọc S trước khi bị bắt. Ông Hoàng Văn Đ, ông Nguyễn Ngọc K, bà Trần Thị S đều trình bày không biết về 03 bản photo nêu trên, chưa bao giờ ký vào giấy tờ nào có nội dung như 03 bản photo nêu trên.

Đối với Giấy nhận tiền đề ngày 26 - 01 - 2006, ghi nội dung “Tôi tên là Nguyễn Ngọc K, đã nhận đủ số tiền 9.000.000 đồng, về việc tạm thu tiền cấp QSD đất năm 2006 của ông Hoàng Văn D”. Kết quả điều tra bổ sung xác định: Năm 2006, ông Hoàng Văn D, sinh năm 1955, thường trú huyện B, tỉnh Quảng Bình (nguyên quán Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình) viết đơn xin giao đất làm nhà ở gửi đến UBND xã H và đến UBND xã H nộp tiền cấp đất ở, do thời gian đã lâu nên ông Hoàng Văn D không nhớ đã nộp bao nhiêu tiền, nộp cho ai, giấy nộp tiền ông Hoàng Văn D đã làm thất lạc. Ông Hoàng Văn D đã được cấp một mảnh đất tại xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt thể hiện số tiền nộp vào ngân sách nhà nước đối với mảnh đất được cấp của ông Hoàng Văn D là 13.720.900 đồng.

Nguồn gốc tờ giấy “chứng nhận” ghi tên Hoàng Văn D, sinh năm 1955, quê quán: thôn 2, xã H, hiện trú tại thôn Phương Hạ, xã Đại Trạch, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có nội dung “nộp tiền cấp quyền sở hữu đất năm 2006; Ngày 26 - 01 - 2006; Cho Nguyễn Ngọc K” do chị Trần Thị B vợ của Nguyễn Ngọc S giao nộp tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, ông Hoàng Văn D trình bày: Khoảng tháng 11 - 2017 chị Trần Thị B là vợ của Nguyễn Ngọc S đến nhà ông Hoàng Văn D cầm theo bản photo Giấy nhận tiền đề ngày 26 - 01 - 2006 nói với ông Hoàng Văn D là nhờ ông viết giấy chứng nhận này để chị Trần Thị B nộp cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình để anh Nguyễn Ngọc S được giảm nhẹ tội, ông Hoàng Văn D nghe theo trình bày của chị Trần Thị B và đã viết giấy chứng nhận nêu trên cho chị Trần Thị B. Ông Hoàng Văn D khẳng định bản photo Giấy nhận tiền đề ngày 26 - 01 - 2006 không phải là Giấy nộp tiền trước đây của ông Hoàng Văn D đã làm thất lạc; việc ông Hoàng Văn D nộp tiền cấp đất ở không có sự chỉ đạo của ông Hoàng Văn D. Ông Hoàng Văn D không có yêu cầu gì về việc nộp tiền cấp đất ở năm 2006 tại xã H.

Ông Nguyễn Ngọc K trình bày, ông không có thẩm quyền thu tiền cấp đất ở của người dân trên địa bàn xã H và khẳng định không thu tiền cấp đất ở của ông Hoàng Văn D.

Quá trình điều tra không phát hiện và thu giữ được bản gốc của 03 bản photo Giấy nhận tiền đề các ngày 17 - 01 - 2006; 18 - 01 - 2006; 26 - 01 - 2006.

Đối với việc một số người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa sơ thẩm khai ông Ngô Xuân T và ông Nguyễn Thanh H là cán bộ UBND xã H là người trực tiếp giao Thông báo về việc tạm nộp tiền cấp đất ở cho các người dân trên địa bàn xã H nhưng ông Ngô Xuân T không thừa nhận:

Bà Nguyễn Thị Xe là mẹ của bị hại Phan Văn T, ông Hoàng Hữu T là bố của bị hại Hoàng Trọng T, ông Hoàng Xuân L là bố của bị hại Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị Ri là mẹ của bị hại Trương Thị H, ông Trần Xuân H là bố của bị hại Trần Thị H (không xuất trình Thông báo), ông Hoàng Trọng H là bị hại (không xuất trình Thông báo), ông Trần Đại N, bố của bị hại Trần Thị H (không xuất

trình Thông báo), bà Hoàng Thị Loan là mẹ của bị hại Trần Văn T6 (không xuất trình Thông báo) trình bày người đưa Thông báo về việc nộp tiền cấp đất ở cho họ là ông Ngô Xuân T là người trước đây làm liên lạc của UBND xã H. Ông Ngô Xuân T trình bày trong thời gian làm liên lạc, ông chưa bao giờ đưa Thông báo nộp tiền cấp đất ở cho những người trên hoặc ai khác trên địa bàn xã H. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa ông Ngô Xuân T với bà Nguyễn Thị Xe, ông Hoàng Hữu T, ông Hoàng Xuân L, bà Hoàng Thị R, ông Trần Xuân H, ông Hoàng Trọng H, ông Trần Đại N, bà Hoàng Thị L. Kết quả cuộc đối chất không giải quyết được mâu thuẫn trong lời khai, đối chiếu với các tài liệu thu thập được trong quá trình điều tra, không đủ cơ sở kết luận ông Ngô Xuân T đã đưa Thông báo nộp tiền cấp đất cho những người trên.

Ông Hoàng Văn T là bố của bị hại Hoàng T (Hoàng Văn T7) trình bày người đưa Thông báo cho ông Hoàng Văn T là ông Nguyễn Thanh H trước đây làm liên lạc của UBND xã H. Ông Nguyễn Thanh H trình bày: Năm 2006, ông Nguyễn Thanh H đang làm bảo vệ chợ H đến tháng 4 - 2009 ông mới làm công tác liên lạc cho đến đầu năm 2010 thì phụ trách loa truyền thanh của xã H cho đến nay, trong thời gian làm công tác liên lạc ông chưa bao giờ đưa Thông báo về việc nộp tiền cấp đất ở cho ai. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa ông Nguyễn Thanh H với ông Hoàng Văn T. Kết quả cuộc đối chất không giải quyết được mâu thuẫn trong lời khai, đối chiếu với các tài liệu thu thập được trong quá trình điều tra, không đủ cơ sở kết luận ông Nguyễn Thanh H đã đưa Thông báo nộp tiền cấp đất cho ông Hoàng Văn T.

Ông Hoàng Xuân T là anh trai của ông Hoàng Xuân V, các ông Hoàng Tiến Đ, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn D là bị hại trình bày người đưa Thông báo cho họ là Nguyễn Ngọc S. Tiến hành hỏi cung Nguyễn Ngọc S để làm rõ lời khai của các ông Hoàng Xuân T, Hoàng Tiến Đ, Hoàng Văn T, Hoàng Văn D nhưng Nguyễn Ngọc S im lặng, không hợp tác khai báo để làm rõ. Vì vậy, không làm rõ được Nguyễn Ngọc S có đưa Thông báo về việc nộp tiền cấp đất ở cho các ông Hoàng Xuân T, Hoàng Tiến Đ, Hoàng Văn T, Hoàng Văn D hay không.

Đối với việc ông Nguyễn Duy Khanh (bố Nguyễn Ngọc S) và bà Trần Thị B (vợ Nguyễn Ngọc S) khai sau khi S bị bắt, ông Hoàng Văn Đ và em trai là Hoàng Ngọc T có nhiều lần đến nhà ông K, bà B bàn bạc để ông Đ chạy tiền nộp cho S 400.000.000 đồng để S được giảm nhẹ tội. Cơ quan điều tra đã tiến hành ghi lời khai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; áp dụng các biện pháp điều tra theo quy định của Tổ tụng hình sự nhưng không có cơ sở kết luận nội dung tố cáo của ông Nguyễn Duy K và bà Trần Thị B.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2018/HS-ST ngày 10/05/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc S phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 khoản 5 Điều 355; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 theo khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017 QH14; khoản 3 Điều 3, Điều 4 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 được sửa đổi, bổ sung các năm 2007, 2012 đối với bị cáo Nguyễn Ngọc S.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc S **20 (hai mươi)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 21 tháng 4 năm 2016.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyết định về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng; quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- **Ngày 15/5/2018**, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án - ông Hoàng Hữu T là bố của bị hại Hoàng Trọng T có đơn kháng cáo với các nội dung sau:

1/ Bản án sơ thẩm không xem xét nguyên nhân phạm tội của bị cáo Nguyễn Ngọc S là do việc sai phạm ở địa phương kéo dài qua 10 năm liên quan đến tổ chức bộ máy chính quyền, liên quan đến người quản lý, người cầm đầu vi phạm kéo dài là ông Hoàng Văn Đ;

2/ Án sơ thẩm chưa làm rõ bản chất của sự việc, việc vi phạm của cán bộ địa chính kéo dài 10 năm mà chủ tịch xã không có trách nhiệm gì, nên khi tòa tuyên án bị cáo S 20 năm tù, người dân và bị hại bàng hoàng gây náo loạn phiên tòa;

3/ Kháng cáo và kiến nghị Tòa cấp trên làm rõ bản chất, xử đúng người chủ mưu, không bỏ lọt tội phạm.

4/ Bãi nại và xin giảm nhẹ cho bị cáo Nguyễn Ngọc S để có cơ hội bồi thường cho người bị hại.

Đơn kháng cáo và xin bãi nại của ông Hoàng Hữu T có chữ ký đồng tình của 34 người là bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là:

1. Ông Hoàng Xuân L, sinh năm 1948 (bố bị hại Hoàng Văn K), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2. Ông Hoàng Hữu C, sinh năm 1956, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

3. Ông Nguyễn Cẩm L, sinh năm 1950 (bố bị hại Nguyễn Cẩm H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

4. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1957 (anh bị hại Nguyễn Văn T), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
5. Ông Nguyễn Văn Cao (đại diện bị hại Nguyễn Văn T4), sinh năm 1981, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
6. Ông T, sinh năm 1990, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
7. Ông Hoàng V1, sinh năm 1962, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
8. Ông Hoàng Văn T7, sinh năm 1947, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
9. Ông Hoàng Văn T7 (đại diện bị hại Hoàng Thị T5), sinh năm 1977, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
10. Bà Trần Thị H, sinh năm 1987, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
11. Ông Trần Đại N, sinh năm 1950 (bố các bị hại Trần Văn T6, Trần Thị H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
12. Bà Hoàng Thị K, sinh năm 1957 (mẹ bị hại Trần Mạnh H), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
13. Ông Nguyễn Tường (đại diện bị hại Nguyễn Thị T3), sinh năm 1980, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
14. Ông Hoàng Văn D (đại diện bị hại Hoàng Văn Q), sinh năm 1980, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
15. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1947 (bố bị hại Nguyễn Hữu T), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
16. Ông Hoàng Xuân L, sinh năm 1948 (bố bị hại Hoàng Thị T), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
17. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1946, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
18. Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1979, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. 8. Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1958, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
19. Ông Hoàng Xuân V, sinh năm 1974, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
20. Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1962, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
21. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1954 (đại diện bị hại Hoàng Văn S1), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
22. Bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1962 (mẹ bị hại Hoàng Tiến Đ), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

23. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1952 (bố bị hại Hoàng Văn T7, Hoàng Thị L3), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

24. Bà Hoàng Thị L3, sinh năm 1978, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

25. Ông Hoàng C, sinh năm 1944 (bố bị hại Hoàng Minh C), cư trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

26. Ông D Văn Đ, sinh năm 1975, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

27. Ông Hoàng Quế L2, sinh năm 1966, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

28. Bà Trương Thị H, sinh năm 1983, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 6 xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

29. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1949, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

30. Ông Hoàng Thanh Q, sinh năm 1959 (bố bị hại Hoàng Văn L), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

31. Ông Hoàng T1, sinh năm 1960, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

32. Bà Hoàng Thị Dân (mẹ bị hại Hoàng Thị V), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

33. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1945, đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

34. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1970 (chị bị hại Hoàng Đức T2), đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra đơn kháng cáo của ông Hoàng Hữu T còn có 08 người ký sau đây:

1. Bà Phan Thị C, thôn 4, H, B, Quảng Bình.
2. Ông Nguyễn Văn S, thôn 5, H, B, Quảng Bình.
3. Ông Hoàng Minh L2, thôn 8, H, B, Quảng Bình.
4. Bà Hoàng Thị N, thôn 5, H, B, Quảng Bình.
5. Bà Hồ Thị L, thôn 5, H, B, Quảng Bình.
6. Bà Trần Thị T, thôn 4, H, B, Quảng Bình.
7. Ông Trần Xuân N, thôn 4, H, B, Quảng Bình.
8. Bà Nguyễn Thị G, thôn 3, H, B, Quảng Bình.

- **Ngày 21/5/2018**, bị cáo Nguyễn Ngọc S có đơn kháng cáo với các nội dung sau:

1/ Cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 20 năm tù là quá nặng, vì bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ;

2/ Nội dung kết luận Điều tra và Cáo trạng không đúng thực tế sự việc, không đúng với lời khai của bị cáo;

3/ Việc tổ chức đấu giá đất, cấp đất đều có thông báo của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã cho toàn dân biết để làm thủ tục nộp tiền;

4/ Tiền thu chi đều nộp vào thủ quỹ xã;

5/ Tiền chi ra cho các cá nhân, doanh nghiệp ứng trước làm công trình phục vụ dân sinh đều được ông Hoàng Văn Đ chỉ đạo;

6/ Thủ tục thông báo thu tiền, chi tiền đều có chỉ đạo của chủ tịch Hoàng Văn Đ, không có lý do gì mà Tòa cấp sơ thẩm tách ra một vụ án khác đối với ông Hoàng Văn Đ;

7/ Trong cáo trạng có 65 bị hại, nhưng trong đó có 63 hồ sơ xin cấp đất đều được ông Hoàng Văn Đ chủ tịch phê duyệt, văn phòng UBND xã đóng dấu và làm tờ trình đề nghị UBND huyện phê duyệt;

8/ Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) kiến nghị tách Hoàng Văn Đ điều tra xét xử bằng một vụ án khác là không đúng, vì Ông Đ và tôi, ông Nguyễn Ngọc K, bà Trần Thị S, ông Nguyễn Thanh T cùng thực hiện hành vi phạm tội. Ông Đ thực hiện vai trò cầm đầu, chủ mưu để lập một quỹ riêng để chi tiêu nội bộ, còn tôi, Ông K, bà S, ông T là người thực hiện;

9/ Đề nghị HĐXX phúc thẩm TAND cấp cao tại Đà Nẵng hủy án sơ thẩm để khởi tố điều tra, truy tố, xét xử Ông Đ, Ông K, bà S, ông T và bị cáo trong cùng vụ án, đồng thời giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

-Ngày 31/5/2018 Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 23/QĐ-VC2 đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra khởi tố bổ sung Hoàng Văn Đ về tội “*Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” và tội: “*Vi phạm các quy định về quản lý đất đai*”; khởi tố điều tra bổ sung Nguyễn Ngọc S về tội “*Vi phạm các quy định về quản lý đất đai*”

Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị cáo và người liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, yêu cầu của luật sư và của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát hủy bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử lại vì cấp sơ thẩm đã để lọt tội phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bị cáo, của ông Hoàng Hữu T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện kiểm sát còn trong thời hạn luật định nên hợp lệ. Riêng các chữ ký của 34 người bị hại, người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan và 8 người không phải là thành phần tham gia tố tụng là không đúng pháp luật, nên không xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Ngọc S thừa nhận toàn bộ hành vi mà bị cáo đã thực hiện đúng như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ đã được Cơ quan cảnh sát điều tra thu thập. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Trong suốt 10 năm kể từ năm 2006 đến năm 2016, Nguyễn Ngọc S đã lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao là công chức Địa chính - Xây dựng của xã H nhận tiền của 65 người dân trong xã để làm thủ tục giao đất, số tiền mà S đã nhận cao hơn gấp nhiều lần số tiền thực phải nộp vào ngân sách nhà nước, với tổng số tiền **1.663.760.000** đồng nhưng bị cáo chỉ nộp vào ngân sách Nhà nước **221.053.000** đồng, còn lại **1.442.707.000** đồng bị cáo chiếm đoạt

Qua hành vi trên Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo S về tội “*Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” có tình tiết định khung tăng nặng theo điểm a (chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000đ trở lên) khoản 4 Điều 355 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo, tại phiên tòa hôm nay bị cáo cho rằng: Cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 20 năm tù là quá nặng, vì bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ; Nội dung kết luận Điều tra và Cáo trạng không đúng thực tế sự việc, không đúng với lời khai của bị cáo; Việc tổ chức đấu giá đất, cấp đất đều có thông báo của Ủy ban nhân dân xã cho toàn dân biết để làm thủ tục nộp tiền; Tiền thu chi đều nộp vào quỹ xã; Tiền chi ra cho các cá nhân, doanh nghiệp ứng trước làm công trình phục vụ dân sinh đều được ông Hoàng Văn Đ chỉ đạo; Thủ tục thông báo thu tiền, chi tiền đều có chỉ đạo của chủ tịch Hoàng Văn Đ, không có lý do gì mà Tòa cấp sơ thẩm tách ra một vụ án khác đối với ông Hoàng Văn Đ; Trong cáo trạng có 65 bị hại, nhưng trong đó có 63 hồ sơ xin cấp đất đều được ông Hoàng Văn Đ chủ tịch phê duyệt, văn phòng UBND xã đóng dấu và làm tờ trình đề nghị UBND huyện phê duyệt; Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm kiến nghị tách Hoàng Văn Đ điều tra xét xử bằng một vụ án khác là không đúng, vì Ông Đ và bị cáo, ông Nguyễn Ngọc K, bà Trần Thị S, ông Nguyễn Thanh T cùng thực hiện hành vi phạm tội. Ông Đ thực hiện vai trò cầm đầu, chủ mưu để lập một quỹ riêng để chi tiêu nội bộ, còn bị cáo, Ông K, bà S, ông T là người thực hiện; Đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy án sơ thẩm để khởi tố điều tra, truy tố, xét xử Ông Đ, Ông K, bà S, ông T và bị cáo trong cùng vụ án, đồng thời giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Hội đồng xét xử thấy rằng: trong thời gian chiếm giữ tiền thừa 1.442.707.000đ của người dân, bị cáo khai đã giao, cho mượn và ứng chi các khoản như sau:

[3.1] Bị cáo giao và cho các cán bộ UBND xã H mượn 918.000.000đ, cụ thể là ông Hoàng Văn Đ, Chủ tịch 803.000.000đ; bà Trần Thị S, Thủ quỹ

102.000.000đ; ông Nguyễn Ngọc K, Kế toán 10.000.000đ, đây là quan hệ cá nhân của bị cáo dù những người trên có chấp nhận nhận tiền hay không thì bị cáo cũng phải chịu trách nhiệm số tiền bị cáo trực tiếp chiếm đoạt từ người dân.

[3.2] Bị cáo giao cho các tổ chức, cá nhân khác ứng nhận để thi công công trình 507.885.000đ, cụ thể là bà Phan Thị H, thi công phát quang mở rộng một số tuyến đường trong xã 155.000.000đ (trong đó có 34.000.000đ ông Hoàng Văn Đ khai là tiền của ông cho bị cáo mượn); ông Nguyễn Xuân T, thi công sửa chữa mái chợ H 50.000.000đ; bà Trần Thị N, thi công giải tỏa mở rộng đường 30.000.000đ; ông Trần Viết A, thi công làm đường nông thôn trong xã 30.000.000đ; ông Nguyễn Văn V, thi công làm đường nội đồng Cửa Rào 26.000.000đ; bà Nguyễn Thị Kim H, bán gạch cho UBND xã 10.000.000đ và thi công đắp đập Bến Táng của các ông Trần Đình N 3.620.000đ, Trần S 3.990.000đ, Nguyễn Văn Đ 28.365.000đ. Đây là những khoản tiền mà bị cáo đã tự ý chi không có sự phân công của lãnh đạo cơ quan, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm.

[3.3] Quá trình điều tra cũng như qua các phiên tòa bị cáo S đã khai báo thành khẩn, thành thật nhận tội, bị cáo cũng đã tỏ rõ sự ăn năn hối cải được đa số người bị hại xin bãi nại hoặc xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo cũng đã tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả phần nào, gia đình bị cáo có công với nước, hiện tại hoàn cảnh bị cáo có khó khăn, nên cũng cần giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt. Bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 nên cần áp dụng Điều 54 đối với bị cáo. Các phần khác bị cáo kháng cáo đã được án sơ thẩm phân tích, đánh giá đầy đủ, tại phiên tòa hôm nay bị cáo không cung cấp chứng cứ gì mới, nên HĐXX không có cơ sở xem xét chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của người có quyền lợi liên quan đến vụ án, ông Hoàng Hữu T là bố của bị hại Hoàng Trọng T với các nội dung: Bản án sơ thẩm không xem xét nguyên nhân phạm tội của bị cáo Nguyễn Ngọc S là do việc sai phạm ở địa phương kéo dài qua 10 năm liên quan đến tổ chức bộ máy chính quyền, liên quan đến người quản lý, người cầm đầu vi phạm kéo dài là ông Hoàng Văn Đ; Án sơ thẩm chưa làm rõ bản chất của sự việc, việc vi phạm của cán bộ địa chính kéo dài 10 năm mà chủ tịch xã không có trách nhiệm gì, nên khi tòa tuyên án bị cáo S 20 năm tù là quá nặng; Kháng cáo và kiến nghị Tòa cấp trên làm rõ bản chất, xử đúng người chủ mưu, không bỏ lọt tội phạm; Bãi nại và xin giảm nhẹ cho bị cáo Nguyễn Ngọc S để có cơ hội bồi thường cho người bị hại. Hội đồng xét xử thấy rằng những nội dung kháng cáo trên sẽ được cấp phúc thẩm xem xét, riêng nội dung xin giảm nhẹ cho bị cáo ông T không có quyền kháng cáo nên HĐXX không xem xét.

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, thống nhất như kháng cáo của bị cáo và quan điểm của luật sư đề nghị Tòa án

nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra khởi tố bổ sung Hoàng Văn Đ về tội “*Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” và tội : “*Vi phạm các quy định về quản lý đất đai*”; khởi tố điều tra bổ sung Nguyễn Ngọc S về tội “*Vi phạm các quy định về quản lý đất đai*”. Xét thấy, qua hồ sơ đã được xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, tuy nhiên không nhất thiết phải hủy án sơ thẩm, vì Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã hai lần quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Do đó chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử khởi tố vụ án tại phiên tòa để các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự tỉnh Quảng Bình điều tra truy tố xét xử vụ án khác về các tội “*Téu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” và “*Vi phạm các quy định về quản lý đất đai*” xảy ra tại xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình là có căn cứ pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Bị cáo Nguyễn Ngọc S không phải nộp tiền án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Ngọc S; một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị hủy án sơ thẩm để khởi tố điều tra truy tố xét xử lại vụ án và một phần kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Ngọc S phạm tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 khoản 5 Điều 355; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017 QH14; khoản 3 Điều 3, Điều 4 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 được sửa đổi, bổ sung các năm 2007, 2012 đối với bị cáo Nguyễn Ngọc S.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc S **18 (mười tám)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 21 tháng 4 năm 2016.

2. Áp dụng Điều 18, khoản 4 Điều 153 và khoản 7 Điều 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Khởi tố vụ án hình sự về các tội “*Tổ chức tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng*”, “*Vi phạm các quy định về quản lý đất đai*” xảy ra tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình (kèm theo Quyết định khởi tố).

3. Bị cáo Nguyễn Ngọc S không phải nộp tiền án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Công an tỉnh Quảng Bình;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Bình (Bị cáo);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu trữ, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường